

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ) Quý 1 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355.783.578.417	340.738.969.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	11.162.393.228	1.251.078.805
1. Tiền	111		11.162.393.228	1.251.078.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		318.780.000.000	308.380.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V02	318.780.000.000	308.380.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.402.847.836	26.538.799.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.556.394.335	17.124.756.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		310.420.000	723.048.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V03	5.757.682.596	8.912.643.794
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(221.649.095)	(221.649.095)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V04	4.067.884.280	4.527.177.493
1. Hàng tồn kho	141		4.067.884.280	4.527.177.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		370.453.073	41.914.091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V14	361.936.115	41.914.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.516.958	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.316.823.335	91.953.773.723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V03	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		24.499.660.283	23.714.181.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	24.394.541.950	23.576.993.004
- Nguyên giá	222		290.787.977.420	287.987.977.420

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(266.393.435.470)	(264.410.984.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	105.118.333	137.188.333
- Nguyên giá	228		1.159.840.000	1.159.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.054.721.667)	(1.022.651.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V11	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.749.432.098	68.019.748.664
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V13	60.749.432.098	54.319.748.664
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	13.700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		67.730.954	219.843.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	67.730.954	219.843.722
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		441.100.401.752	432.692.743.256
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.362.461.053	24.956.536.920
I. Nợ ngắn hạn	310		26.362.461.053	24.956.536.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.085.781.853	6.629.782.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.928.619.171	606.066.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	2.095.912.717	4.206.576.669
4. Phải trả người lao động	314		7.958.327.270	10.140.971.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V17	4.720.895.376	180.170.488
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	543.612.321	605.337.005
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.029.312.345	2.587.632.345
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0

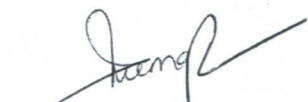
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		414,737,940,699	407,736,206,336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	414,737,940,699	407,736,206,336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259,870,270,000	259,870,270,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259,870,270,000	259,870,270,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,352,660,454	1,352,660,454
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95,089,683,341	95,089,683,341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,425,326,904	51,423,592,541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,423,592,541	51,423,592,541
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,001,734,363	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		441,100,401,752	432,692,743,256

Ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Thị Hương



Mai Thị Yên Thế




Trần Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

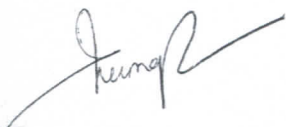
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V25	30,561,415,365	28,287,757,608	30,561,415,365	28,287,757,608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V27	30,561,415,365	28,287,757,608	30,561,415,365	28,287,757,608
4. Giá vốn hàng bán	11	V28	23,429,547,667	23,823,409,469	23,429,547,667	23,823,409,469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,131,867,698	4,464,348,139	7,131,867,698	4,464,348,139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V29	6,082,339,387	5,547,228,402	6,082,339,387	5,547,228,402
7. Chi phí tài chính	22	V30	0	0	0	0
- Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,507,008,000	3,501,593,484	4,507,008,000	3,501,593,484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8,707,199,085	6,509,983,057	8,707,199,085	6,509,983,057
11. Thu nhập khác	31		44,969,413	1,543	44,969,413	1,543
12. Chi phí khác	32		545	40	545	40
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		44,968,868	1,503	44,968,868	1,503
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,752,167,953	6,509,984,560	8,752,167,953	6,509,984,560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V31	1,750,433,590	1,301,996,912	1,750,433,590	1,301,996,912
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 50 = 50 - 51 - 52)	60		7,001,734,363	5,207,987,648	7,001,734,363	5,207,987,648
8. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	V34	269	200	269	200
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		269	200	269	200

Ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

Trần Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		8,752,167,953	6,509,984,560
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		2,014,521,054	1,907,384,025
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		-	-
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		(6,070,340,063)	(5,537,460,324)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		-	-
- Chi phí lãi vay	07		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	08		4,696,348,944	2,879,908,261
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		1,369,163,779	2,308,125,113
- Tăng giảm các khoản phải thu	10		459,293,212	279,247,743
- Tăng giảm hàng tồn kho	11		3,879,252,653	6,055,821,878
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		(167,909,256)	(239,268,560)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	15		(3,699,322,110)	(4,256,306,809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		(558,320,000)	(779,200,000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20		5,978,507,222	6,248,327,626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21		(2,150,120,000)	(633,658,700)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23		(232,500,000,000)	(243,200,000,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		235,800,000,000	254,400,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25		(6,429,683,434)	(2,420,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		9,212,610,635	8,418,686,217
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30		3,932,807,201	18,982,607,517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	33		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	34		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	35		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	36		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		9,911,314,423	25,230,935,143
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	60		1,251,078,805	1,393,749,235
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61		-	-
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70		11,162,393,228	26,624,684,378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)				

Người lập biểu

Hoàng Thị Hương

Kế Toán Trưởng

Mai Thị Yên Thế



Ngày 16 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý 1 Năm 2020**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ tại thời điểm 31/03/2020 là 259.870.270.000 đồng,

Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 25.987.027 cổ phần trong đó 5.250.000 cổ phần được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009, 2.624.972 cổ phần phát hành thêm ngày 16/05/2011 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011, 15.749.684 cổ phần phát hành thêm ngày 29/07/2016 để trả cổ tức năm 2015 và cổ phiếu thường được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/09/2016, 2.362.371 cổ phần phát hành thêm ngày 10/07/2017 để trả cổ tức năm 2016 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12/09/2017.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/03/2020)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)... Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

+ Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/03/2020

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

+ Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN năm 2020 doanh nghiệp áp dụng là 20%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
<u>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</u>		
a) Tiền	11.162.393.228	1.251.078.805
- Tiền mặt.	679.472.503	305.893.448
- Tiền gửi ngân hàng.	10.482.920.725	945.185.357
- Tiền đang chuyển.		
b) Các khoản tương đương tiền	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng	0	0
Cộng	11.162.393.228	1.251.078.805
<u>02- Các khoản đầu tư tài chính</u>		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	318.780.000.000	322.080.000.000
<i>b1) Ngắn hạn</i>	<i>318.780.000.000</i>	<i>308.380.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	318.780.000.000	308.380.000.000
- Trái phiếu	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0
<i>b2) Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>13.700.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	0	13.700.000.000
- Trái phiếu	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0
<u>03- Các khoản phải thu khác</u>		
a) <i>Ngắn hạn</i>	5.757.682.596	8.912.643.794
- Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	0	0
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.434.946.964	8.577.217.536
- Phải thu người lao động.	302.673.413	308.947.115
- Phải thu khác.	20.062.219	26.479.143
b) <i>Dài hạn</i>	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
Cộng	5.757.682.596	8.912.643.794
<u>04- Hàng tồn kho</u>		
- Hàng mua đang đi đường.		
- Nguyên liệu, vật liệu.	3.578.822.318	4.130.061.530
- Công cụ, dụng cụ.	489.061.962	397.115.962
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm.		
- Hàng hoá.		
- Hàng gửi đi bán.		
- Hàng hoá kho bảo thuế.		
- Hàng hoá bất động sản.		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.067.884.280	4.527.177.492

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	61.964.712.774	10.187.360.992	213.579.843.450	2.256.060.204		287.987.977.420
- Mua trong kỳ			2.800.000.000			2.800.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	61.964.712.774	10.187.360.992	216.379.843.450	2.256.060.204		290.787.977.420
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	58.096.016.832	8.303.675.987	195.775.984.241	2.235.307.356		264.410.984.416
- Khấu hao trong kỳ	244.235.409	188.921.220	1.544.033.136	5.261.289		1.982.451.054
- Tăng khác.						
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán.						
- Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ	58.340.252.241	8.492.597.207	197.320.017.377	2.240.568.645		266.393.435.470
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	3.868.695.942	1.883.685.005	17.803.859.209	20.752.848		23.576.993.004
- Tại ngày cuối kỳ	3.624.460.533	1.694.763.785	19.059.826.073	15.491.559		24.394.541.950

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 219.679.450.309 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ					1.159.840.000			1.159.840.000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1.159.840.000			1.159.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					1.022.651.667			1.022.651.667
- Khấu hao trong kỳ					32.070.000			32.070.000
- Thanh lý, nhượng bán.								
- Tăng khác.								
- Giảm khác.								
Số dư cuối kỳ					1.054.721.667			1.054.721.667
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu kỳ					137.188.333			137.188.333
- Tại ngày cuối kỳ					105.118.333			105.118.333

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 775.000.000 đồng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản	0	0
- Mua sắm tài sản cố định	0	0
Tổng cộng	0	0

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		60.749.432.098		54.319.748.664
+ Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	802.760	4.013.800.000	802.760	4.013.800.000
+ CTCP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao		47.305.948.664		47.305.948.664
+ Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí		6.429.683.434		0
- Đầu tư trái phiếu.		0		0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.		0		0
- Cho vay dài hạn.		0		0
- Đầu tư dài hạn khác		0		0
Cộng		60.749.432.098		54.319.748.664

14- Chi phí trả trước.

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	361.936.115	41.914.091
- Bảo hiểm phương tiện thiết bị	352.936.115	0
- Phí sử dụng đường bộ	0	23.020.000
- Hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015	0	0
- Phí thuê bao máy chủ, phí GPRS, cước internet, vé máy bay	9.000.000	18.894.091
b) Dài hạn	67.730.954	219.843.722
- Công cụ, dụng cụ hành chính xuất dùng một lần với giá trị lớn	21.730.954	127.843.722
- Phụ tùng thay thế của PTTB xuất dùng một lần có giá trị lớn	0	0
- Phí kiểm định cầu cảng	46.000.000	92.000.000
- Hệ thống nhận diện thương hiệu	0	0
Tổng cộng	429.667.069	261.757.813

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	345.479.127	475.779.004
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.750.433.590	3.699.322.110
- Thuế thu nhập cá nhân	0	31.475.555
- Thuế nhập khẩu	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Tổng cộng	2.095.912.717	4.206.576.669

17- Chi phí phải trả.

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.720.895.376	180.170.488
- Chi phí điện, nước, điện thoại	87.427.100	87.376.006
- Chi phí thuê ngoài	84.304.791	19.009.091
- Tạm tính chi phí sửa chữa lớn	3.000.000.000	0
- Tiền thuê đất	1.449.505.887	0
- Chi phí khác	99.657.598	73.785.391
b) Dài hạn	0	0

18- Phải trả khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	543.612.321	605.337.005
- Kinh phí công đoàn	162.382.025	95.477.165
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	381.230.296	509.859.840
b) Dài hạn	0	0

22- Vốn chủ sở hữu.

a- *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu năm 2019	259.870.270.000	1.352.660.454	0	0	0	0	61.881.609.246	0	44.065.357.074	367.169.896.774
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển							33.208.074.095			33.208.074.095
- Lợi nhuận tăng trong năm 2019									41.266.309.562	41.266.309.562
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (*)									(33.908.074.095)	(33.908.074.095)
Số dư cuối năm 2019	259.870.270.000	1.352.660.454	0	0	0	0	95.089.683.341	0	51.423.592.541	407.736.206.336
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển										
- Lợi nhuận tăng trong Quý 1 năm 2020									7.001.734.363	7.001.734.363
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019										
Số dư cuối Quý 1 năm 2020	259.870.270.000	1.352.660.454	0	0	0	0	95.089.683.341	0	58.425.326.904	414.737.940.699

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 trích vào các quỹ 33.908.074.095 đồng.

b- *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	0	0		0	0	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	259.870.270.000	259.870.270.000		259.870.270.000	259.870.270.000	
Cộng	259.870.270.000	259.870.270.000		259.870.270.000	259.870.270.000	

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	259.870.270.000	259.870.270.000
+ Vốn góp đầu kỳ	259.870.270.000	259.870.270.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ.	259.870.270.000	259.870.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>đ- Cổ phiếu.</i>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	25.987.027	25.987.027
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	25.987.027	25.987.027
+ Cổ phiếu phổ thông.	25.987.027	25.987.027
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông.	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.987.027	25.987.027
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	25.987.027	25.987.027
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển.	95.089.683.341	95.089.683.341

**/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển*

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 09 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
<u>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).</u>	30.561.415.365	28.287.757.608
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	30.561.415.365	28.287.757.608
<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).</u>	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.		
- Giảm giá hàng bán.		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất khẩu.		
<u>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).</u>	30.561.415.365	28.287.757.608
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.	30.561.415.365	28.287.757.608
<u>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).</u>	23.429.547.667	23.823.409.469
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	23.429.547.667	23.823.409.469
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
<u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).</u>	6.082.339.387	5.547.228.402
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	6.070.340.063	5.537.460.324
- Lãi mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	0	0
- Lãi bán ngoại tệ.	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.999.324	9.768.078
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
<u>30- Chi phí tài chính (Mã số 22).</u>	0	0
- Lãi tiền vay.	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ.	0	0
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện.	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	0	0
- Chi phí tài chính khác.	0	0

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

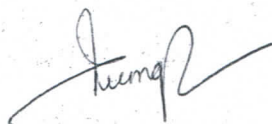
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.750.433.590	1.301.996.912
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.750.433.590	1.301.996.912

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	2.785.036.464	3.094.165.906
- Chi phí nhân công.	9.110.661.816	8.391.517.153
+ Chi phí lương	7.945.967.996	7.354.816.978
+ Chi phí ăn ca	378.865.000	346.175.000
+ Chi phí kinh phí công đoàn	66.904.860	58.827.640
+ Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	718.923.960	631.697.535
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	2.014.521.054	1.907.384.025
- Chi phí thuê ngoài	10.938.200.426	11.737.379.574
- Chi phí khác	3.088.135.907	2.194.556.294

Hải Phòng, Ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Thị Yên Thế

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Việt Hùng